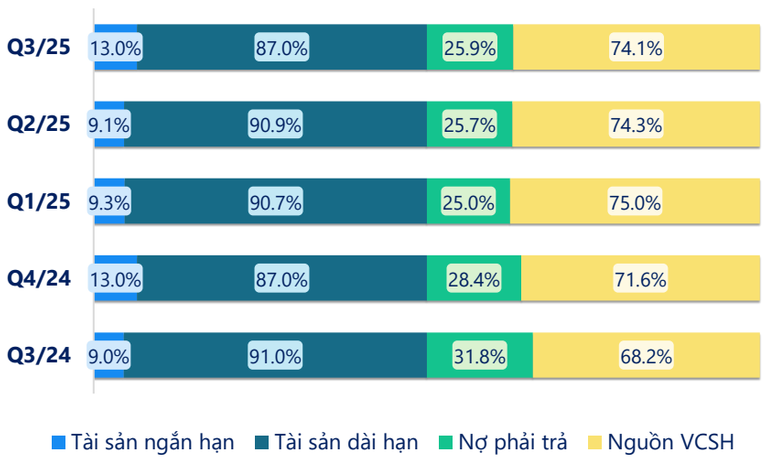
FireAnt

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,100
SL cổ phiếu LH	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	490
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	971
P/E	11.4
EPS	2,830

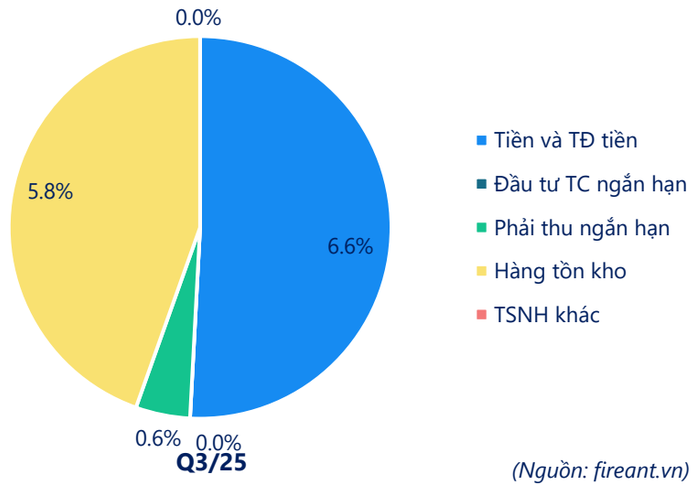
	YTD	1T	3T	6T
HRC	-21.6%	2.2%	-5.2%	-19.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



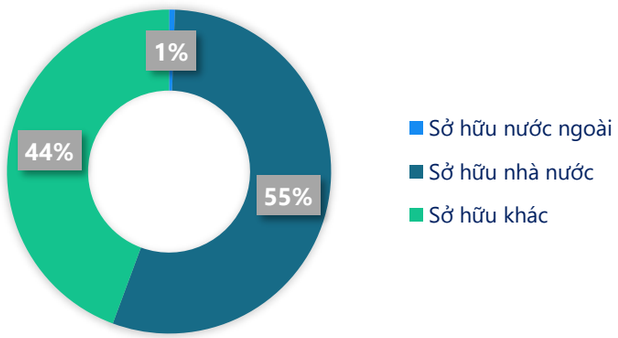
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



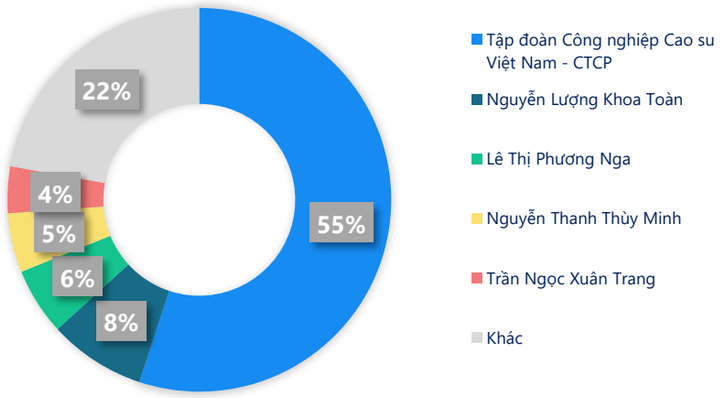
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



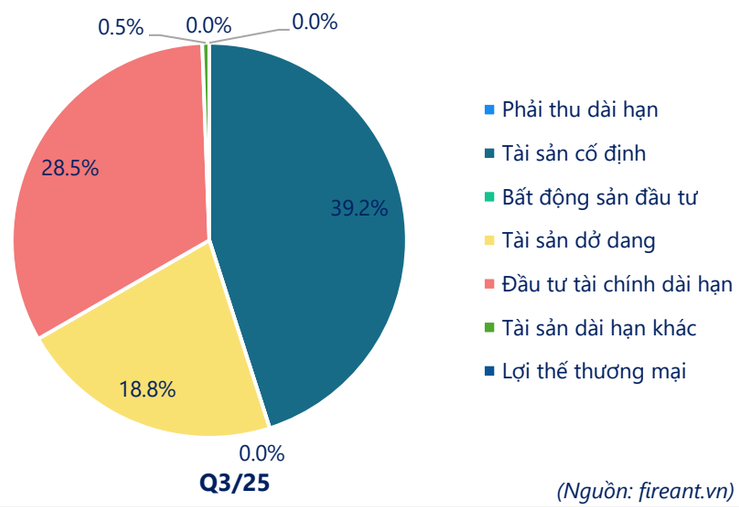
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

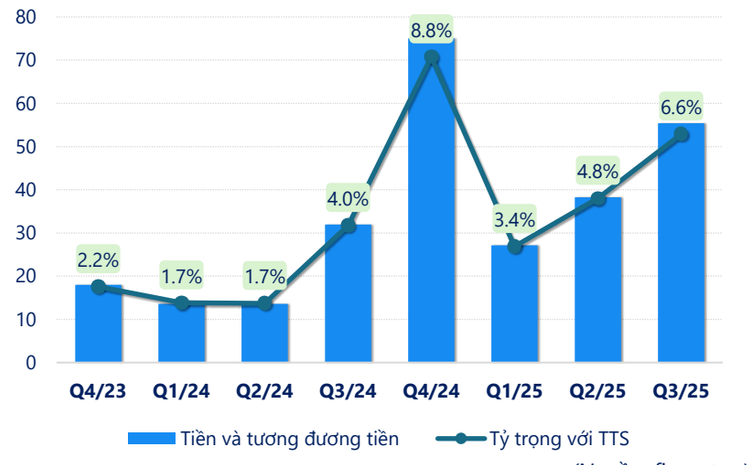


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

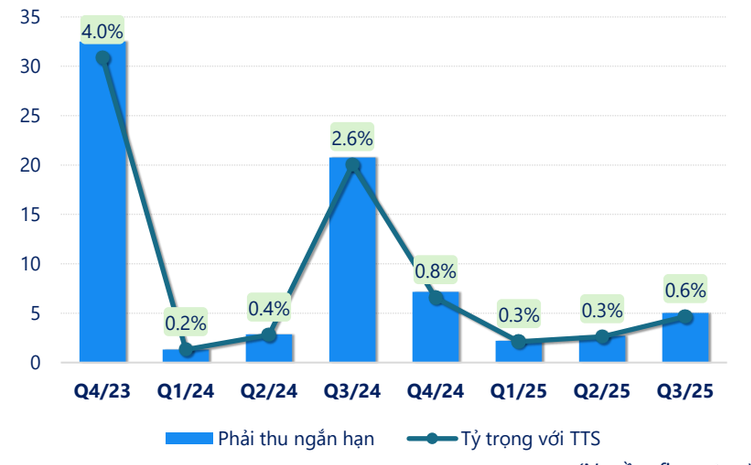
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Tiền và tương đương tiền



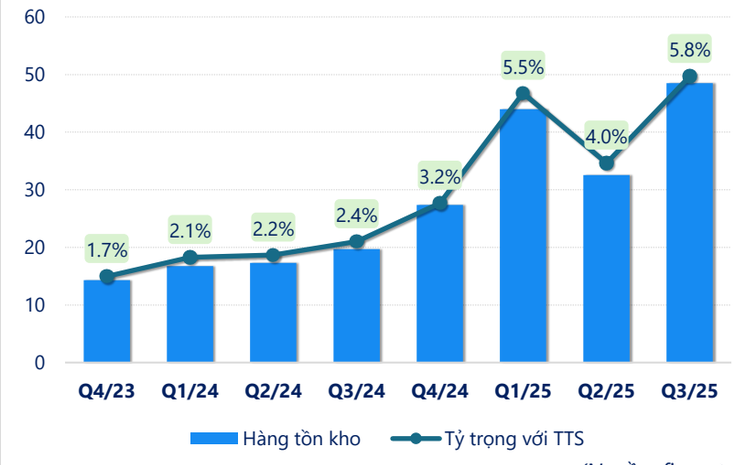
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



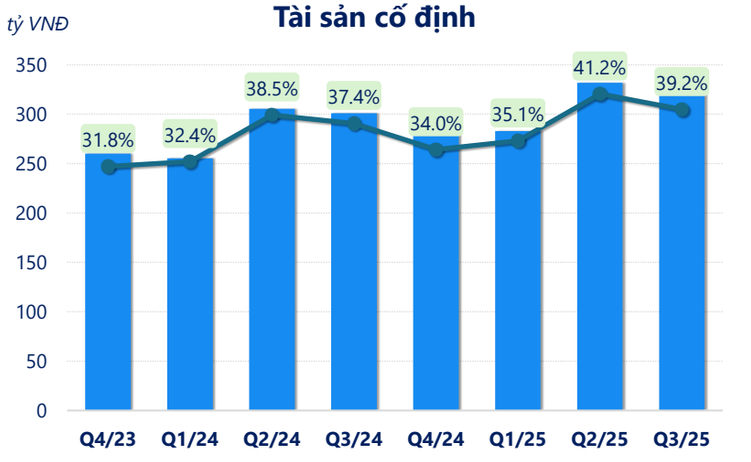
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



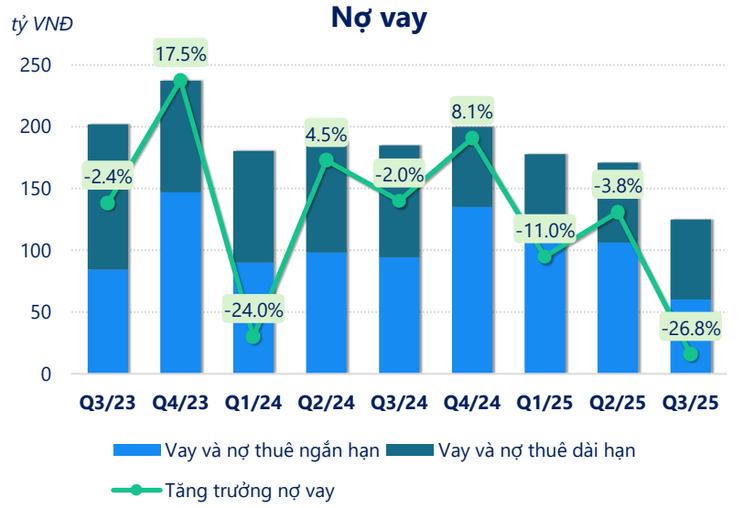
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



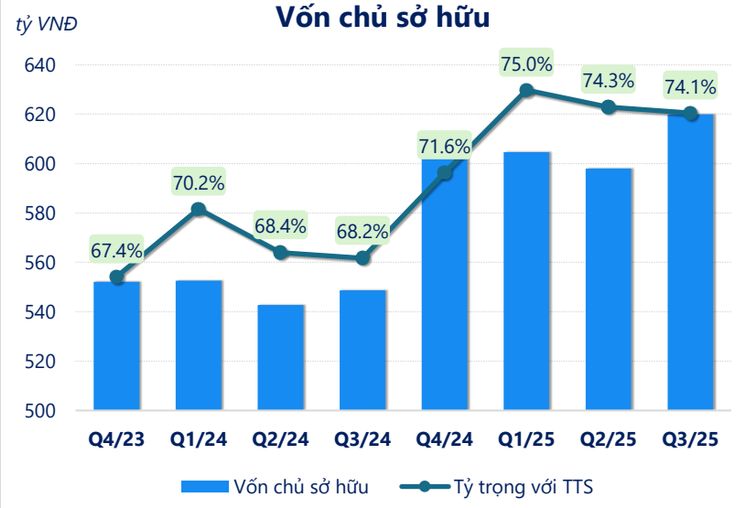
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

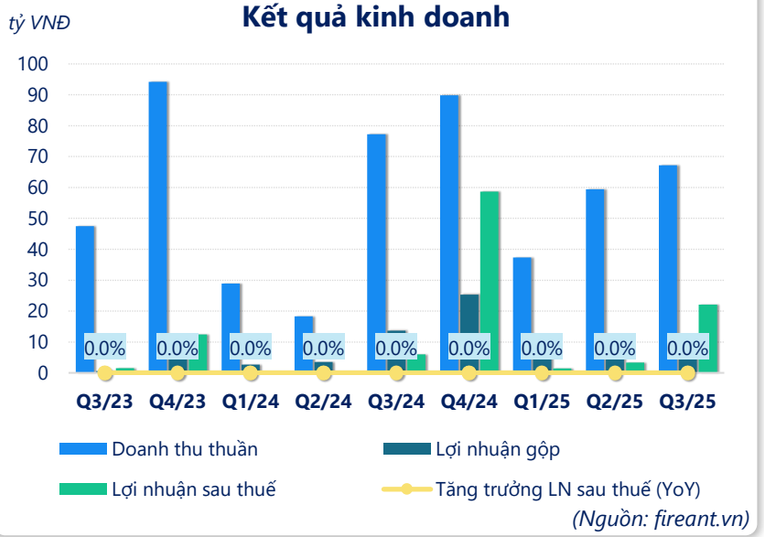
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

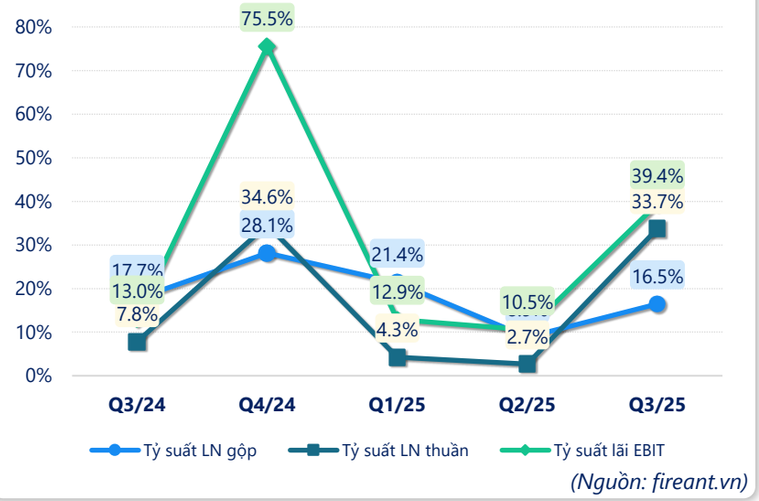
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Kết quả kinh doanh



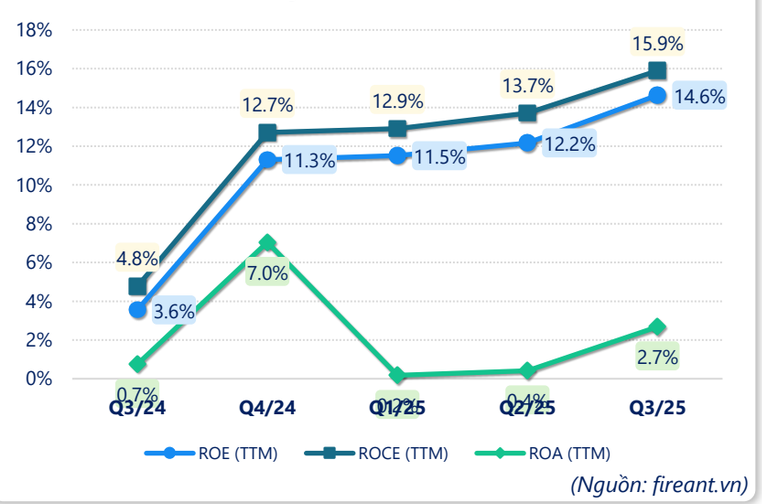
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



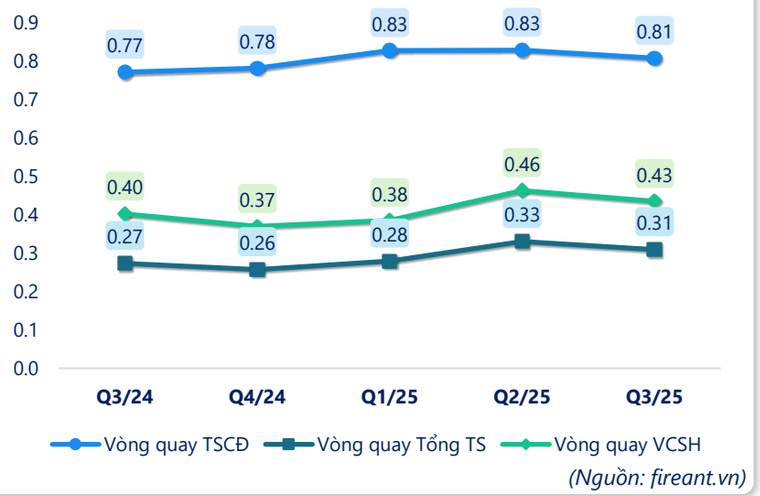
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



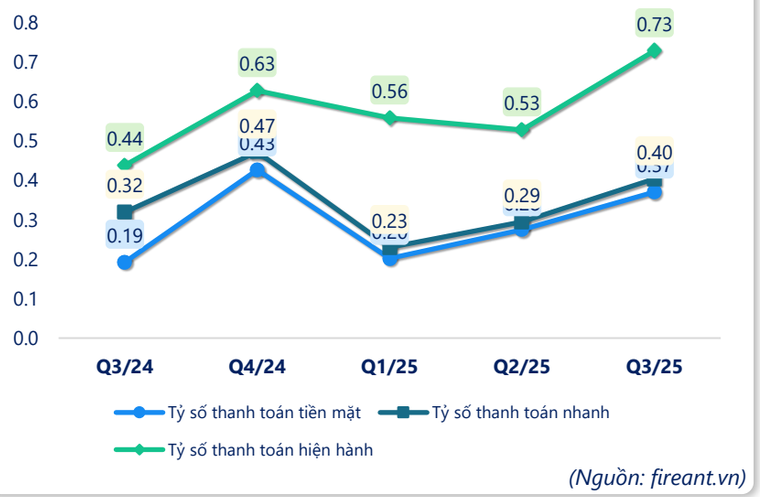
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



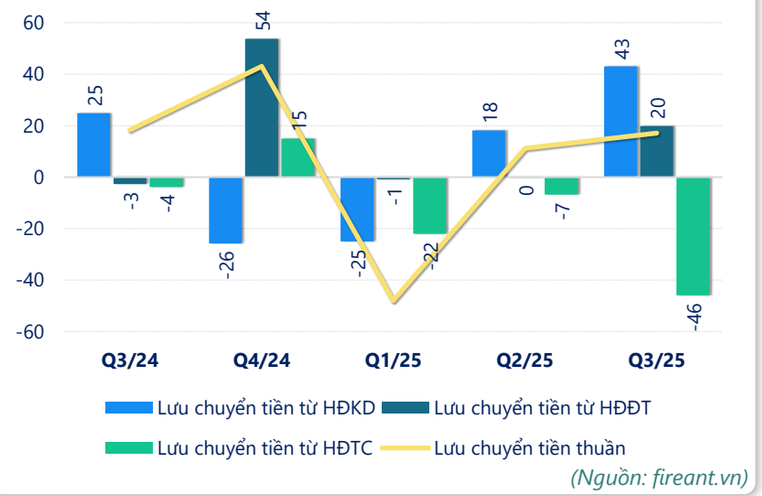
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**837**	**846**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	109	110	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	55.4	75.0	-26.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.01	7.17	-30.1%
Hàng tồn kho	48.5	27.4	77.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.83	-100%
Tài sản dài hạn	**728**	**736**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	328	288	13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	158	207	-24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	239	237	0.8%
Tài sản dài hạn khác	**4.18**	**3.58**	**16.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	243	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**149**	**175**	**-14.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.3	135	-55.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	5.00	108%
Nợ dài hạn	67.8	67.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	64.7	64.7	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**620**	**603**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**620**	**603**	**2.8%**
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	77.3	89.9	37.3	59.5	67.2
Giá vốn hàng bán	63.6	64.6	29.4	54.2	56.2
Lợi nhuận gộp	13.7	25.3	8.00	5.26	11.1
Doanh thu HĐTC	16.0	0.39	0.08	0.24	21.1
Chi phí TC	19.1	-12.1	3.05	0.88	3.81
Chi phí lãi vay	4.08	3.18	3.05	2.72	3.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	1.92	0.25	0.53	0.66
Chi phí QLDN	3.94	4.77	3.20	2.50	5.05
LN thuần từ HĐKD	6.02	31.1	1.59	1.60	22.7
Lợi nhuận khác	-0.05	33.6	0.19	1.94	0.29
LN trước thuế	5.96	64.7	1.78	3.53	23.0
Lợi nhuận sau thuế	5.96	58.7	1.43	3.32	22.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.96	58.7	1.43	3.32	22.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	-25.7	-25.0	18.2	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.69	53.8	-0.87	-0.17	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.79	15.0	-22.0	-6.82	-45.9
Tiền đầu kỳ	13.6	31.9	75.0	27.1	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	**18.3**	**43.0**	**-47.9**	**11.2**	**17.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.04	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.9	75.0	27.1	38.3	55.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic